

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
Xã HNOL**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 169/BC-UBND

HNOL, ngày 09 tháng 12 năm 2022

**BÁO CÁO  
Công tác kê khai tài sản, thu nhập năm 2022**

Thực hiện Công văn số 2782/UBND-NC ngày 18/11/2022 của UBND huyện về việc hướng dẫn triển khai công tác kê khai tài sản, thu nhập năm 2022.

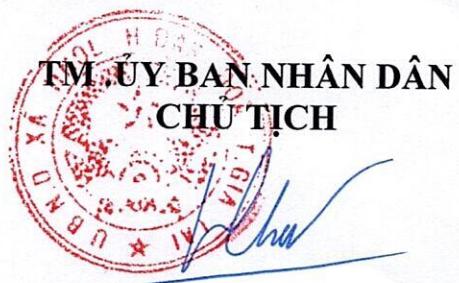
Ủy ban nhân dân xã đã tổ chức quán triệt, phổ biến các quy định của pháp luật về kê khai tài sản thu nhập đến các đối tượng thuộc diện kê khai. Chỉ đạo các cán bộ, công chức xã thuộc diện kê khai tiến hành kê khai tài sản, thu nhập theo quy định.

(Có danh sách kèm theo).

Ủy ban nhân dân xã báo cáo Phòng Thanh tra huyện biết, tổng hợp.

**Nơi nhận:**

- Phòng Thanh tra huyện (b/c);
- TT Đảng ủy;
- TT HĐND xã;
- Lưu VT.



**Đặng Quang Hà**



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH NGƯỜI CÓ NGHĨA VỤ KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP CỦA UBND XÃ HNOL  
NƠI CHO CO QUAN KIỂM SỐT TÀI SẢN, THU NHẬP**

BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP NĂM 2022  
(Ngày..... tháng..... năm..... )

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: TRƯƠNG THỊ QUYẾT Ngày tháng năm sinh: 20/03/1992
- Chức vụ/chức danh công tác: Công chức Tài chính – Kế toán
- Cơ quan/đơn vị công tác: UBND xã Hnol
- Nơi thường trú: TDP 7 – TT Iakha – Iagrai – Gia Lai
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân<sup>(3)</sup>: 052192000599 ngày cấp 29/03/2021 nơi cấp CCS QLHC VTT XH

2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: NGÔ ĐỨC THIỆN Ngày tháng năm sinh: 10/10/1992
- Nghề nghiệp: Cán bộ
- Nơi làm việc<sup>(4)</sup>: Công an xã Hà Đông
- Nơi thường trú: TDP 7 – TT Iakha – Iagrai – Gia Lai
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: 035092012610 ngày cấp 27/12/2021 nơi cấp CCS QLHC VTT XH

3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

3.1. Con thứ nhất:

- Họ và tên: Ngô Đức Dũng Ngày tháng năm sinh: 04/04/2022
- Nơi thường trú: TDP 7 – TT Iakha – Iagrai – Gia Lai
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: ..... ngày cấp ..... nơi cấp .....

3.2. Con thứ hai (trở lên): Kê khai tương tự như con thứ nhất.

- Họ và tên: ..... Ngày tháng năm sinh: .....
- Nơi thường trú: .....
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: ..... ngày cấp ..... nơi cấp .....

**II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN<sup>(5)</sup>**

1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất<sup>(6)</sup>:

1.1. Đất ở<sup>(7)</sup>:

1.1.1. Thủa thứ nhất:

- Địa chỉ<sup>(8)</sup>: Tổ dân phố 4 , Thị trấn Đak Đoa, Đak Đoa , Gia Lai
- Diện tích<sup>(9)</sup>:100m2 đất ở ( Tổng diện tích: 296,7m2; đất ở: 100m2; đất trồng cây lâu năm:196,7m2)
- Giá trị<sup>(10)</sup>: 400.000.000 đồng

011

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng<sup>(11)</sup>: Số CQ 690966. Tên người được cấp: Ngô Đức Thiện, Trương Thị Quyết.

- Thông tin khác (nếu có)<sup>(12)</sup>: .....

1.1.2. Thửa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thửa thứ nhất.

- Địa chỉ: .....

- Diện tích: .....

- Giá trị: .....

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng<sup>(11)</sup>: .....

- Thông tin khác (nếu có)<sup>(12)</sup>: .....

1.2. Các loại đất khác<sup>(13)</sup>:

1.2.1. Thửa thứ nhất:

- Loại đất: ..... Địa chỉ: .....

- Diện tích: .....

- Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng: .....

- Thông tin khác (nếu có): .....

1.2.2. Thửa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thửa thứ nhất.

2. Nhà ở, công trình xây dựng:

2.1. Nhà ở:

2.1.1. Nhà thứ nhất: .....

- Địa chỉ: .....

- Loại nhà<sup>(14)</sup>: .....

- Diện tích sử dụng<sup>(15)</sup>: .....

- Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: .....

- Thông tin khác (nếu có): .....

2.1.2. Nhà thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như nhà thứ nhất.

2.2. Công trình xây dựng khác<sup>(16)</sup>:

2.2.1. Công trình thứ nhất:

- Tên công trình: ..... Địa chỉ: .....

- Loại công trình: ..... Cấp công trình: .....

- Diện tích: .....

- Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: .....

- Thông tin khác (nếu có): .....

2.2.2. Công trình thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như công trình thứ nhất.

AM

3. Tài sản khác gắn liền với đất<sup>(17)</sup>:

3.1. Cây lâu năm<sup>(18)</sup>:

- Loại cây: ..... Số lượng: ..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- Loại cây: ..... Số lượng: ..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

3.2. Rừng sản xuất<sup>(19)</sup>:

- Loại rừng: ..... Diện tích: ..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- Loại rừng: ..... Diện tích: ..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất:

- Tên gọi: ..... Số lượng: ..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- Tên gọi: ..... Số lượng: ..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(20)</sup>.

5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(21)</sup>.

6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):

6.1. Cổ phiếu:

- Tên cổ phiếu: ..... Số lượng: ..... Giá trị: .....
- Tên cổ phiếu: ..... Số lượng: ..... Giá trị: .....

6.2. Trái phiếu:

- Tên trái phiếu: ..... Số lượng: ..... Giá trị: .....
- Tên trái phiếu: ..... Số lượng: ..... Giá trị: .....

6.3. Vốn góp<sup>(22)</sup>:

- Hình thức góp vốn: ..... Giá trị: .....
- Hình thức góp vốn: ..... Giá trị: .....

6.4. Các loại giấy tờ có giá khác<sup>(23)</sup>:

- Tên giấy tờ có giá: ..... Giá trị: .....
- Tên giấy tờ có giá: ..... Giá trị: .....

7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm:

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)<sup>(24)</sup>:

- Tên tài sản: ..... Số đăng ký: ..... Giá trị: .....
- Tên tài sản: ..... Số đăng ký: ..... Giá trị: .....

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác)<sup>(25)</sup>:

- Tên tài sản: ..... Năm bắt đầu sở hữu: ..... Giá trị: .....
- Tên tài sản: ..... Năm bắt đầu sở hữu: ..... Giá trị: .....

8. Tài sản ở nước ngoài<sup>(26)</sup>.

ĐK

9. Tài khoản ở nước ngoài<sup>(27)</sup>:

- Tên chủ tài khoản: ..... số tài khoản: .....

- Tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, tổ chức nơi mở tài khoản: .....

10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai<sup>(28)</sup>: 173.000.000 đồng

- Tổng thu nhập của người kê khai: 65.000.000 đồng

- Tổng thu nhập của vợ (hoặc chồng): 108.000.000 đồng

- Tổng thu nhập của con chưa thành niên: .....

- Tổng các khoản thu nhập chung: .....

**III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM<sup>(29)</sup> (nếu là kê khai tài sản, thu nhập lần đầu thì không phải kê khai Mục này): .....**

Loại tài sản, thu nhập	Tăng <sup>(30)</sup> /giảm <sup>(31)</sup>		Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập
	Số lượng tài sản	Giá trị tài sản, thu nhập	
1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất			
1.1. Đất ở	1	400.000.000 đồng	Mua
1.2. Các loại đất khác			
2. Nhà ở, công trình xây dựng			
2.1. Nhà ở			
2.2. Công trình xây dựng khác			
3. Tài sản khác gắn liền với đất			
3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất			
3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất			
4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên			
5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên.			
6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):			
6.1. Cổ phiếu			
6.2. Trái phiếu			
6.3. Vốn góp			
6.4. Các loại giấy tờ có giá khác			
7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở			

001

<p>lên:</p> <p>7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...).</p> <p>7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh ảnh, các loại tài sản khác).</p> <p>8. Tài sản ở nước ngoài.</p> <p>9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai<sup>(32)</sup>.</p>			
---	--	--	--

Hà...ngày 07 tháng 12 năm 2022

**NGƯỜI NHẬN BẢN KÊ KHAI**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)



Trần Công Điện

Hà...ngày 07 tháng 12 năm 2022

**NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN**

(Ký, ghi rõ họ tên)



Trương Thị Quý

**BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP NĂM 2022<sup>(1)</sup>**  
**(Ngày tháng năm 2022)<sup>(2)</sup>****I. THÔNG TIN CHUNG**

## 1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: NGUYỄN THỊ NGUYỆT Ngày tháng năm sinh: 10/10/1985
- Chức vụ/chức danh công tác: Tài chính – kế toán xã
- Cơ quan/dơn vị công tác: UBND xã Hnol
- Nơi thường trú: 569 Nguyễn Huệ, Thị trấn Đak Đoa, Đak Đoa, Gia Lai
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân<sup>(3)</sup>: 064185008377 . Ngày cấp 28/06/2021. Nơi cấp: Cục Cảnh Sát QLHC VTTXH

## 2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: HUỲNH QUỐC VIỆT Ngày tháng năm sinh: 20/10/1984
- Nghề nghiệp: Công chức
- Nơi làm việc<sup>(4)</sup>: UBND Thị Trấn Đak Đoa
- Nơi thường trú: 569 Nguyễn Huệ, Thị trấn Đak Đoa, Đak Đoa, Gia Lai
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: 230577687. Ngày cấp: 12/09/2008. Nơi cấp : Công an Gia Lai.

## 3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

## 3.1. Con thứ nhất:

- Họ và tên: HUỲNH QUỐC VƯƠNG Ngày tháng năm sinh: 06/05/2009
- Nơi thường trú: 569 Nguyễn Huệ Thị trấn Đak Đoa, Đak Đoa, Gia Lai
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: .....ngày cấp.....nơi cấp .....

## 3.2. Con thứ hai (trở lên): Kê khai tương tự như con thứ nhất.

- Họ và tên: HUỲNH QUỐC THẮNG Ngày tháng năm sinh: 13/11/2013
- Nơi thường trú: 569 Nguyễn Huệ Thị trấn Đak Đoa, Đak Đoa, Gia Lai
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: .....ngày cấp.....nơi cấp .....

## II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN<sup>(5)</sup>

1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất<sup>(6)</sup>:

1.1. Đất ở<sup>(7)</sup>:

1.1.1. Thửa thứ nhất:

- Địa chỉ<sup>(8)</sup>: Tổ dân phố 2, Thị trấn Đak Đoa, Đak Đoa, Gia Lai
- Diện tích<sup>(9)</sup>: 545,1m<sup>2</sup> (đất ở)
- Giá trị<sup>(10)</sup>: 800.000.000 đồng
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng<sup>(11)</sup>: Số AQ 082248. Tên người được cấp: Huỳnh Quốc Việt, Nguyễn Thị Nguyệt
- Thông tin khác (nếu có)<sup>(12)</sup>: Đất được tặng cho và đang sử dụng.

1.1.2. Thửa thứ 2 (trở lên):

- Loại đất: ..... Địa chỉ: .....
- Diện tích: .....
- Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng: .....
- Thông tin khác (nếu có): .....

1.2. Các loại đất khác<sup>(13)</sup>:

1.2.1. Thửa thứ nhất:

- Loại đất: ..... Địa chỉ: .....
- Diện tích: .....
- Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng: .....
- Thông tin khác (nếu có): .....

1.2.2. Thửa thứ 2: Kê khai tương tự như thửa thứ nhất.

2. Nhà ở, công trình xây dựng:

2.1. Nhà ở:

- 2.1.1. Nhà thứ nhất: .....
- Địa chỉ: 569 Nguyễn Huệ, thị trấn Đak Đoa, Đak Đoa, Gia Lai
  - Loại nhà<sup>(14)</sup>: Nhà cấp 4. Nhà ở riêng lẻ
  - Diện tích sử dụng<sup>(15)</sup>: 209m<sup>2</sup>
  - Giá trị<sup>(10)</sup>: 500.000.000đ
  - Giấy chứng nhận quyền sở hữu: Số AQ 082248.
  - Thông tin khác (nếu có): Tự xây dựng và đang sử dụng.

2.1.2. Nhà thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như nhà thứ nhất.

## 2.2. Công trình xây dựng khác<sup>(16)</sup>:

### 2.2.1. Công trình thứ nhất:

- Tên công trình: ..... Địa chỉ: .....
- Loại công trình: ..... Cấp công trình: .....
- Diện tích: .....
- Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: .....
- Thông tin khác (nếu có): .....

### 2.2.2. Công trình thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như công trình thứ nhất.

## 3. Tài sản khác gắn liền với đất<sup>(17)</sup>: Không

### 3.1. Cây lâu năm<sup>(18)</sup>:

- Loại cây: ..... Số lượng: ..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- Loại cây: ..... Số lượng: ..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

### 3.2. Rừng sản xuất<sup>(19)</sup>:

- Loại rừng: ..... Diện tích: ..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- Loại rừng: ..... Diện tích: ..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

### 3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất:

- Tên gọi: ..... Số lượng: ..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- Tên gọi: ..... Số lượng: ..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

## 4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(20)</sup>. Không

## 5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(21)</sup>. Không

## 6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại): Không

### 6.1. Cổ phiếu:

- Tên cổ phiếu: ..... Số lượng: ..... Giá trị: .....
- Tên cổ phiếu: ..... Số lượng: ..... Giá trị: .....

### 6.2. Trái phiếu:

- Tên trái phiếu: ..... Số lượng: ..... Giá trị: .....
- Tên trái phiếu: ..... Số lượng: ..... Giá trị: .....

### 6.3. Vốn góp<sup>(22)</sup>:

- Hình thức góp vốn: ..... Giá trị: .....
- Hình thức góp vốn: ..... Giá trị: .....



6.4. Các loại giấy tờ có giá khác<sup>(23)</sup>:

- Tên giấy tờ có giá: ..... Giá trị: .....
- Tên giấy tờ có giá: ..... Giá trị: .....

7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm: Không

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)<sup>(24)</sup>:

- Tên tài sản: ..... Số đăng ký: ..... Giá trị: .....
- Tên tài sản: ..... Số đăng ký: ..... Giá trị: .....

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác)<sup>(25)</sup>:

- Tên tài sản: ..... Năm bắt đầu sở hữu: ..... Giá trị: .....
- Tên tài sản: ..... Năm bắt đầu sở hữu: ..... Giá trị: .....

8. Tài sản ở nước ngoài<sup>(26)</sup>. Không

9. Tài khoản ở nước ngoài<sup>(27)</sup>:). Không

- Tên chủ tài khoản: ..... số tài khoản: .....
  - Tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, tổ chức nơi mở tài khoản: .....
10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai<sup>(28)</sup>: 168.000.000đ/năm
- Tổng thu nhập của người kê khai: 96.000.000đ/năm
  - Tổng thu nhập của vợ (hoặc chồng): 72.000.000đ/năm
  - Tổng thu nhập của con chưa thành niên: .....
  - Tổng các khoản thu nhập chung: .....

**III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM<sup>(29)</sup> (nếu là kê khai tài sản, thu nhập lần đầu thì không phải kê khai Mục này): .....**

Loại tài sản, thu nhập	Tăng <sup>(30)</sup> /giảm <sup>(31)</sup>		Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập
	Số lượng tài sản	Giá trị tài sản, thu nhập	
1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất			
1.1. Đất ở			
1.2. Các loại đất khác			
2. Nhà ở, công trình xây dựng			
2.1. Nhà ở			
2.2. Công trình xây dựng khác			

*TBZ*

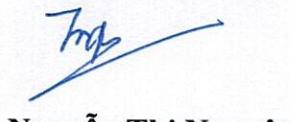
<p>3. Tài sản khác gắn liền với đất</p> <p>3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất</p> <p>3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất</p> <p>4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên</p> <p>5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên.</p> <p>6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):</p> <p>6.1. Cổ phiếu</p> <p>6.2. Trái phiếu</p> <p>6.3. Vốn góp</p> <p>6.4. Các loại giấy tờ có giá khác</p> <p>7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên:</p> <p>7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...).</p> <p>7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh ảnh, các loại tài sản khác).</p> <p>8. Tài sản ở nước ngoài.</p> <p>9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai<sup>(32)</sup>.</p>			
	168 triệu đồng/năm	(Lương người kê khai: 96 triệu/năm; lương chồng: 72 triệu/năm).	

Hnol , ngày 07 tháng 12 năm 2022  
**NGƯỜI NHẬN BẢN KÊ KHAI**  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)



Trần Công Diên

Hnol ngày 07 tháng 12 năm 2022.  
**NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN**  
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Nguyệt

BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP  
(Năm 2022 )

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: NGUYỄN DUY HÙNG Ngày tháng năm sinh: 26/02/1988  
- Chức vụ/chức danh công tác: Phó Chủ tịch UBND xã  
- Cơ quan/dơn vị công tác: UBND xã HNol  
- Nơi thường trú: Thôn Botrek, xã HNol, huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai  
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân<sup>(3)</sup>: 231 220 868 ngày cấp: 14/7/2014 nơi cấp: Công an tỉnh Gia Lai

2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: BÀN THỊ BÌNH Ngày tháng năm sinh: 15/01/1987  
- Nghề nghiệp: Chủ tịch Hội ND xã  
- Nơi làm việc<sup>(4)</sup>: Đảng ủy xã Kdang, huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai  
- Nơi thường trú: Thôn Botrek, xã HNol, huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai  
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: 221245615 ngày cấp: 19/1/2007 nơi cấp: Công an tỉnh Phú Yên

3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

3.1. Con thứ nhất:

- Họ và tên: NGUYỄN ĐỨC MINH Ngày tháng năm sinh: 12/9/2014  
- Nơi thường trú: Thôn Botrek, xã HNol, huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai

3.2. Con thứ hai (trở lên): Kê khai tương tự như con thứ nhất.

- Họ và tên: ..... Ngày tháng năm sinh: .....  
- Nơi thường trú: .....  
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: ..... ngày cấp ..... nơi cấp .....

II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN<sup>(5)</sup>

1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất<sup>(6)</sup>:

1.1. Đất ở<sup>(7)</sup>:

1.1.1. Thửa thứ nhất:

- Địa chỉ<sup>(8)</sup>: Thôn 4, thị trấn Đak Đoa, huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai  
- Diện tích<sup>(9)</sup>: 120 m<sup>2</sup> đất ở (Tổng diện tích 213,7 m<sup>2</sup>. Trong đó, đất ở: 120 m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm: 93,7 m<sup>2</sup>)  
- Giá trị<sup>(10)</sup>: 350 triệu đồng.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng<sup>(11)</sup>: CQ 469950, cấp ngày 25/3/2019.
  - Thông tin khác (nếu có)<sup>(12)</sup>: Nhận chuyển nhượng QSD đất và đang sử dụng làm nhà ở
- 1.1.2. Thửa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thửa thứ nhất.
- Địa chỉ: .....
  - Diện tích: .....
  - Giá trị: .....
  - Giấy chứng nhận quyền sử dụng<sup>(11)</sup>: .....
  - Thông tin khác (nếu có)<sup>(12)</sup>: .....
- 1.2. Các loại đất khác<sup>(13)</sup>:
- 1.2.1. Thửa thứ nhất:
- Loại đất: ..... Địa chỉ: .....
  - Diện tích: .....
  - Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
  - Giấy chứng nhận quyền sử dụng: .....
  - Thông tin khác (nếu có): .....
- 1.2.2. Thửa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thửa thứ nhất.
2. Nhà ở, công trình xây dựng:
- 2.1. Nhà:
- 2.1.1. Nhà thứ nhất:
- Địa chỉ: Thôn 4, thị trấn Đak Đoa, huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai
  - Loại nhà<sup>(14)</sup>: Nhà ở riêng lẻ
  - Diện tích sử dụng<sup>(15)</sup>: 120 m<sup>2</sup>
  - Giá trị<sup>(10)</sup>: 250 triệu đồng
  - Giấy chứng nhận quyền sở hữu: .....
  - Thông tin khác (nếu có): .....
- 2.1.2. Nhà thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như nhà thứ nhất.
- 2.2. Công trình xây dựng khác<sup>(16)</sup>:
- 2.2.1. Công trình thứ nhất:
- Tên công trình: ..... Địa chỉ: .....
  - Loại công trình: ..... Cấp công trình: .....
  - Diện tích: .....
  - Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
  - Giấy chứng nhận quyền sở hữu: .....
  - Thông tin khác (nếu có): .....
- 2.2.2. Công trình thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như công trình thứ nhất.
3. Tài sản khác gắn liền với đất<sup>(17)</sup>:

3.1. Cây lâu năm<sup>(18)</sup>:

- Loại cây: ..... Số lượng: ..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- Loại cây: ..... Số lượng: ..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

3.2. Rừng sản xuất<sup>(19)</sup>:

- Loại rừng: ..... Diện tích: ..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- Loại rừng: ..... Diện tích: ..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất:

- Tên gọi: ..... Số lượng: ..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- Tên gọi: ..... Số lượng: ..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(20)</sup>.

5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(21)</sup>.

6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):

6.1. Cổ phiếu:

- Tên cổ phiếu: ..... Số lượng: ..... Giá trị: .....
- Tên cổ phiếu: ..... Số lượng: ..... Giá trị: .....

6.2. Trái phiếu:

- Tên trái phiếu: ..... Số lượng: ..... Giá trị: .....
- Tên trái phiếu: ..... Số lượng: ..... Giá trị: .....

6.3. Vốn góp<sup>(22)</sup>:

- Hình thức góp vốn: ..... Giá trị: .....
- Hình thức góp vốn: ..... Giá trị: .....

6.4. Các loại giấy tờ có giá khác<sup>(23)</sup>:

- Tên giấy tờ có giá: ..... Giá trị: .....
- Tên giấy tờ có giá: ..... Giá trị: .....

7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm:

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)<sup>(24)</sup>:

- Tên tài sản: ..... Số đăng ký: ..... Giá trị: .....
- Tên tài sản: ..... Số đăng ký: ..... Giá trị: .....

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác)<sup>(25)</sup>:

- Tên tài sản: ..... Năm bắt đầu sở hữu: ..... Giá trị: .....
- Tên tài sản: ..... Năm bắt đầu sở hữu: ..... Giá trị: .....

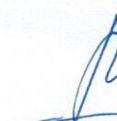
8. Tài sản ở nước ngoài<sup>(26)</sup>.

9. Tài khoản ở nước ngoài<sup>(27)</sup>:

- Tên chủ tài khoản: ..... số tài khoản: .....
  - Tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, tổ chức nơi mở tài khoản: .....
10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai<sup>(28)</sup>: 160.236.000 đồng
- Tổng thu nhập của người kê khai: 99.036.000 đồng
  - Tổng thu nhập của vợ (hoặc chồng): 61.200.000 đồng
  - Tổng thu nhập của con chưa thành niên: Không có
  - Tổng các khoản thu nhập chung: Không có

**III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM<sup>(29)</sup> (nếu là kê khai tài sản, thu nhập lần đầu thì không phải kê khai Mục này): .....**

Loại tài sản, thu nhập	Tăng <sup>(30)</sup> /giảm <sup>(31)</sup>		Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập
	Số lượng tài sản	Giá trị tài sản, thu nhập	
1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất			
1.1. Đất ở			
1.2. Các loại đất khác			
2. Nhà ở, công trình xây dựng			
2.1. Nhà ở			
2.2. Công trình xây dựng khác			
3. Tài sản khác gắn liền với đất			
3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất			
3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất			
4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên			
5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên.			
6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):			
6.1. Cổ phiếu			
6.2. Trái phiếu			
6.3. Vốn góp			
6.4. Các loại giấy tờ có giá khác			
7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên:			



7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...).			
7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh ảnh, các loại tài sản khác).			
8. Tài sản ở nước ngoài.			
9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai <sup>(32)</sup> .	Tăng 6.000.000 đồng	Tăng do nâng hệ số lương từ tháng 8/2022	

At... ngày 25 tháng 12 năm 2022  
**NGƯỜI NHẬN BẢN KÊ KHAI**  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)

Trần Công Điện

At... ngày 05 tháng 12 năm 2022  
**NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Duy Hùng

BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP (NĂM 2023)  
(Ngày... tháng... năm 2023 )

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: ĐẶNG QUANG HÀ Ngày tháng năm sinh: 20/02/1972
- Chức vụ/chức danh công tác: Phó Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch UBND xã
- Cơ quan/đơn vị công tác: UBND xã Hnol – Đak Đoa – Gia Lai
- Nơi thường trú: Xã Kdang- Đak Đoa – Gia Lai
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: 230496801  
Ngày cấp: 19/7/2019 nơi cấp: Công An Tỉnh Gia Lai

2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: Đinh Thị Như Mai Ngày tháng năm sinh: 1975
- Nghề nghiệp: Buôn bán
- Nơi làm việc: Thôn Hà Lòng xã Kdang – Đak Đoa – Gia Lai
- Nơi thường trú: Thôn Hà Lòng xã Kdang – Đak Đoa – Gia Lai
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: 230496783  
Ngày cấp: 08/5/2016 nơi cấp: Công An Tỉnh Gia Lai

3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

3.1. Con thứ nhất:

- Họ và tên: Đặng Nhật Hạ Ngày tháng năm sinh: 30/6/1996
- Nơi thường trú: Quận 4 Thành phố Hồ Chí Minh
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: 231027976  
Ngày cấp: 08/9/2020 nơi cấp: Công an Tỉnh Gia Lai

3.2. Con thứ hai:

- Họ và tên: Đặng Nhật Huyền Ngày tháng năm sinh: 06/3/2003
- Nơi thường trú: Thôn Hà Lòng xã Kdang – Đak Đoa – Gia Lai
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: 231345740  
Ngày cấp: 16/11/2017 nơi cấp: Công an Tỉnh Gia Lai

II THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN<sup>(5)</sup>

1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất<sup>(27,6)</sup>:

1.1 Đất ố:<sup>27\_7</sup>

1.1.1. Thửa thứ nhất:

Địa chỉ: Thôn Hà Lòng xã Kdang – Đak Đoa – Gia Lai

- Diện tích: 400 m<sup>2</sup> đất ở (tổng diện tích 2000m<sup>2</sup> trong đó 400m<sup>2</sup> đất ở và 1600m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm)

- Giá trị: 600.000.000đ

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng Số W 087317

- Thông tin khác: cha cho con

#### 1.1.2. Thửa thứ 2

Địa chỉ: Tô 11 Phường Hoa Lư - Pleiku – Gia Lai

- Diện tích: 100m<sup>2</sup> đất ở (tổng diện tích 141 m<sup>2</sup> trong đó 100m<sup>2</sup> đất ở và 41m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm)

- Giá trị: 800.000.000đ

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng BA 551272

Thông tin khác: nhận chuyển nhượng

#### 1.1.3. Thửa thứ ba:

Địa chỉ: Tô 2 Phường Ia Krinh, Thành phố Pleiku – Gia Lai

- Diện tích: 71 m<sup>2</sup> (đất ở)

- Giá trị: 600.000.000đ

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng CP 187904

- Thông tin khác: nhận chuyển nhượng

#### 1.2.1. Đất khác

Thửa thứ nhất:

- Loại đất: ..... Địa chỉ: .....

- Diện tích: .....

- Giá trị: .....

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng: .....

- Thông tin khác (nếu có):.....

#### 1.2.2. Thửa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thửa thứ nhất.

- Loại đất: ..... Địa chỉ: .....

- Diện tích: .....

- Giá trị: .....

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng: .....

- Thông tin khác (nếu có):.....

#### 2. Nhà ở, công trình xây dựng:

##### 2.1 Nhà ở:

###### 2.1.1. Nhà thứ nhất:

- Địa chỉ: Thôn Hà Lòng xã Kdang – Đak Đoa – Gia Lai

- Loại nhà: Nhà ở riêng lẻ
- Diện tích sử dụng: 150m<sup>2</sup>
- Giá trị: 500.000.000đ
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng: Số W 087317
- Thông tin khác (nếu có): không

2.1.2. Nhà thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như nhà thứ nhất.

2.2. Công trình xây dựng khác<sup>(16)</sup>:

2.2.1. Công trình thứ nhất:

- Tên công trình: ..... Địa chỉ: .....
- Loại công trình: ..... Cấp công trình: .....
- Diện tích: .....
- Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: .....
- Thông tin khác (nếu có): .....

2.2.2. Công trình thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như công trình thứ nhất.

3. Tài sản khác gắn liền với đất<sup>(17)</sup>:

3.1. Cây lâu năm<sup>(18)</sup>:

- Loại cây: ..... Số lượng: ..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- Loại cây: ..... Số lượng: ..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

3.2. Rừng sản xuất<sup>(19)</sup>:

- Loại rừng: ..... Diện tích: ..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- Loại rừng: ..... Diện tích: ..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất:

- Tên gọi: ..... Số lượng: ..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- Tên gọi: ..... Số lượng: ..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(20)</sup>.

5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(21)</sup>.

6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):

6.1. Cổ phiếu:

- Tên cổ phiếu: ..... Số lượng: ..... Giá trị: .....
- Tên cổ phiếu: ..... Số lượng: ..... Giá trị: .....

6.2. Trái phiếu:

- Tên trái phiếu: ..... Số lượng: ..... Giá trị: .....

- Tên trái phiếu: ..... Số lượng: ..... Giá trị: .....

6.3. Vốn góp<sup>(22)</sup>:

- Hình thức góp vốn: ..... Giá trị: .....

- Hình thức góp vốn: ..... Giá trị: .....

6.4. Các loại giấy tờ có giá khác<sup>(23)</sup>:

- Tên giấy tờ có giá: ..... Giá trị: .....

- Tên giấy tờ có giá: ..... Giá trị: .....

7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm:

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)<sup>(24)</sup>:

- Tên tài sản: ..... Số đăng ký: ..... Giá trị: .....

- Tên tài sản: ..... Số đăng ký: ..... Giá trị: .....

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác)<sup>(25)</sup>:

- Tên tài sản: ..... Năm bắt đầu sở hữu: ..... Giá trị: .....

- Tên tài sản: ..... Năm bắt đầu sở hữu: ..... Giá trị: .....

8. Tài sản ở nước ngoài<sup>(26)</sup>:

9. Tài khoản ở nước ngoài<sup>(27)</sup>:

- Tên chủ tài khoản: ..... số tài khoản: .....

- Tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, tổ chức nơi mở tài khoản: .....

10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai<sup>(28)</sup>: 450.000.000đ

- Tổng thu nhập của người kê khai: 150.000.000đ

- Tổng thu nhập của vợ (hoặc chồng): 300.000.000đ

- Tổng thu nhập của con chưa thành niên: .....

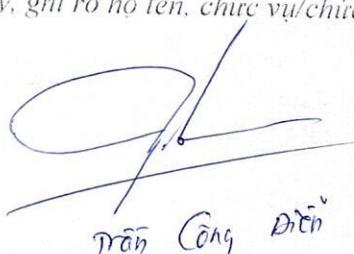
- Tổng các khoản thu nhập chung: 450.000.000đ

**III. BIÊN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM<sup>(29)</sup> (nếu là kê khai tài sản, thu nhập lần đầu thì không phải kê khai Mục này): .....**

Loại tài sản, thu nhập	Tăng <sup>(30)</sup> /giảm <sup>(31)</sup>		Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập
	Số lượng tài sản	Giá trị tài sản, thu nhập	
1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất			
1.1. Đất ở			
1.2. Các loại đất khác			
2. Nhà ở, công trình xây dựng			
2.1. Nhà ở			
2.2. Công trình xây dựng khác			

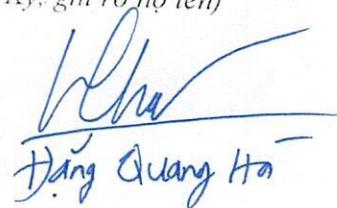
<p>3. Tài sản khác gắn liền với đất</p> <p>3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất</p> <p>3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất</p> <p>4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên</p> <p>5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên.</p> <p>6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):</p> <p>6.1. Cổ phiếu</p> <p>6.2. Trái phiếu</p> <p>6.3. Vốn góp</p> <p>6.4. Các loại giấy tờ có giá khác</p> <p>7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên:</p> <p>7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...).</p> <p>7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh ảnh, các loại tài sản khác).</p> <p>8. Tài sản ở nước ngoài.</p> <p>9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai<sup>(32)</sup>.</p>			
---	--	--	--

HOL ngày 05 tháng 12 năm 2022  
**NGƯỜI NHẬN BẢN KÊ KHAI**  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)



Trần Công Diện

HOL, ngày 05 tháng 12 năm 2022  
**NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN**  
(Ký, ghi rõ họ tên)



Đặng Quang Hà





1907. 11. 20.



1950年  
1月

1950年  
1月



